

Bản án số: 14/2020/KDTM-PT  
Ngày: 02-7-2020  
V/v: “Tranh chấp hợp đồng  
xây dựng, yêu cầu bồi thường  
thiệt hại và kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Toàn

*Các Thẩm phán:*

Ông Lê Văn Quý

Ông Nguyễn Trung Hưng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Tám – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:**  
Bà Đặng Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2020 tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 38/2019/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng xây dựng, yêu cầu bồi thường thiệt hại và kiện đòi tài sản”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2019/KDTM-ST ngày 19/9/2019 của Tòa án nhân dân B, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2020/QĐ-PT ngày 04/5/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 19/2019/QĐ-PT ngày 02/6/2019, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Công ty TS .

Địa chỉ: Khu CN, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: ông CWT, sinh năm 1953, Quốc tịch Đài Loan Trung Quốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1960.

Địa chỉ liên hệ: phường 10, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 02/03/2014, ngày 18/8/2015).

**2. Bị đơn:** Công ty TM.

Địa chỉ: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm TM - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần H- sinh năm 1948.

Địa chỉ: quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ liên lạc: phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Văn bản ủy quyền ngày 15/10/2012 và 25/6/2020).

**3. Người kháng cáo:** Nguyên đơn Công ty TS .

**4. Viện Kiểm sát kháng nghị:** Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Bà C, ông H có mặt)

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

+ Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Công ty TS có bà Nguyễn Thị C đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 13/02/2011 Công ty TS (gọi tắt là Công ty TS ) và Công ty TM (gọi tắt là Công ty TM) ký hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT, giá trị hợp đồng là 5.049.000.000 đồng. Theo nội dung hợp đồng nêu trên, Công ty TM có trách nhiệm thi công xây dựng nhà xưởng, nhà văn phòng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thiết kế bản vẽ, xin giấy phép xây dựng, giấy hoàn công nhà xưởng... Thời gian thi công từ ngày 13/02/2011 đến ngày 15/7/2011 phải hoàn thành công trình.

Căn cứ tiến độ thanh toán của hai bên, Công ty TS đã tạm ứng đầy đủ và đúng tiến độ cho Công ty TM, tổng số tiền đã tạm ứng theo hợp đồng nêu trên là: 2.558.114.829 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TM đã có các vi phạm như không bảo đảm chất liệu, thay đổi kích thước vật liệu, tiến độ thi công chậm trễ không đạt tiêu chuẩn.v.v.

Đến ngày 16/8/2011 Công ty TM đã tự ý ngừng thi công công trình nêu trên.

Ngày 03/7/2012 bức tường mặt tiền của nhà xưởng đã bị sập đổ.

Việc Công ty TM thi công không đảm bảo chất lượng, tiến độ chậm trễ và tự ý ngừng thi công đã gây thiệt hại cho Công ty TS như: không có nhà xưởng để hoạt động, phải đi thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ bảo vệ tài sản tại công trường thi công...

Công ty TS khởi kiện yêu cầu đối với Công ty TM các khoản sau:

1. Yêu cầu chấm dứt hợp đồng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 giữa Công ty TS và Công ty TM.

2. Yêu cầu Công ty TM phải hoàn trả lại cho Công ty TS số tiền đã tạm ứng trước cho Công ty TM để thi công xây dựng nhà xưởng theo Hợp đồng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 với số tiền 2.558.114.829 đồng, trừ đi phần công trình Công ty TM đã thi công và còn giá trị sử dụng theo kết quả kiểm định công trình số 16006.KĐ.32/SCQC ngày 29/07/2016 và Công văn số 666/CV.32/SCQC ngày 27/10/2016 của Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn (do Tòa án nhân dân thành phố Biên hòa trung cầu giám định) là 773.516.211 đồng, số còn lại Công ty TM phải trả cho Công ty TS là 1.784.598.618 đồng.

3. Yêu cầu Công ty TM phải bồi thường do vi phạm mục 10.2 Điều 10 của hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 với số tiền là 3.121.103.165 đồng.

4. Yêu cầu Công ty TM bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cho Công ty TS số tiền: 3.714.092.268 đồng do lỗi của Công ty TM, bao gồm hai khoản sau:

- Thuê nhà xưởng: Thời gian thuê tính từ tháng 7/2011 đến tháng 08/2016, số tiền là: 2.763.254.201 đồng.

- Thuê dịch vụ bảo vệ: Thời gian thuê tính từ tháng 9/2011 đến tháng 11/2016, số tiền là: 950.838.067 đồng.

Tổng cộng Công ty TM phải trả và bồi thường cho Công ty TS số tiền là 8.619.794.049 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty TM, Công ty Công ty TS không đồng ý.

+ Theo án sơ thẩm, bị đơn Công ty TM trình bày:

Công ty TM và Công ty TS có ký hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 về việc xây dựng nhà xưởng đúng như Công ty TS trình bày. Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty TS về việc chấm dứt hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 Công ty TM đồng ý.

Các yêu cầu khởi kiện còn lại, Công ty TM không đồng ý vì nhưng lý do sau:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 Công ty TS không thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư một cách nghiêm túc, không lập dự án đầu tư và thiết kế dự án mà mượn hồ sơ kiến trúc của Công ty Bình Chánh để tham khảo. Do vậy các bước tiếp theo của dự án không được thực hiện hoàn chỉnh. Công ty TS không thực hiện quy trình thiết kế dự án đầu tư nên các văn bản cần thiết của dự án đều không có, mặc dù dự án loại nhỏ, có số vốn đầu tư dưới 7 tỷ đồng, lại là vốn tự có nhưng theo quy định của nghị định số 12/2009/NĐ- CP ngày 12/02/2009 thì dự án loại này được quy định: Chủ đầu tư cũng đồng thời là người quyết định đầu tư nhưng phải thực hiện theo quy định của pháp luật là: Bản vẽ phải được thẩm định và phê duyệt, phải có thuyết minh dự án, phải lập bản dự toán các hạng mục công trình, lập tổng dự toán và lập tổng mức đầu tư của dự án, lập tổng tiến độ của dự án. Các

tài liệu này đều được thẩm định và phê duyệt. Tất cả những tài liệu này lập thành bộ hồ sơ của dự án, dùng để làm tài liệu tham chiếu khi đánh giá kết quả thực hiện của đơn vị thi công nhưng Công ty TS không thực hiện.

Cũng theo quy định của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 tại Chương III – Mục 3 (từ Điều 27 -31) quy định vai trò, trách nhiệm của chủ đầu tư và hệ thống giám sát của chủ đầu tư, chủ đầu tư phải có người có chuyên môn cao, có giấy phép hành nghề do bộ, ngành chuyên môn cấp; Có đủ năng lực để hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của mình từ khi khởi động xây dựng dự án đến giai đoạn nghiệm thu đưa dự án vào sử dụng.

Công ty TS không lập tổng tiến độ của dự án; không duyệt tiến độ thi công của nhà thầu, trong khi đó bảng tiến độ thi công là một phần rất quan trọng trong quá trình thi công nhưng Công ty TS không duyệt tiến độ của nhà thầu, không ghi nhật ký công trình là sai quy định của nhà nước. Trong hợp đồng hai bên ghi 180 ngày thi công là con số ước lệ, làm mốc để lập tiến độ thi công. Tiến độ thi công còn phải điều chỉnh theo quá trình thi công.

Ngoài ra, trong hợp đồng 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 ký kết giữa Công ty TS và Công ty TM cam kết tại Điều 6 mục 6.1.2 Công ty TS sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc xây dựng; từng bộ phận công trình xây dựng; giai đoạn thi công xây dựng; từng hạng mục công trình xây dựng vv.. Tuy nhiên, thực tế thì Công ty TS không làm được. Bộ phận giám sát dự án của Công ty TS không có người có chuyên môn như quy định của Nghị định 12/2009/NĐ-CP.

Tại Điều 7, mục 7.2, 7.3 của hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 cũng thể hiện chủ đầu tư cam kết rất rõ về công tác giám sát chất lượng công trình. Tuy nhiên, thực tế thì Công ty TS không làm gì cả, buông lỏng cho công nhân muốn làm sao thì làm.

Tại mục 4.1, Điều 4 của hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 thể hiện: Trước khi thi công bên B (Công ty TM) phải cung cấp cho bên A (Công ty TS) tất cả các vật liệu mẫu để bên A (Công ty TS ) đối chiếu. Công ty TM đã thực hiện đúng, cung cấp cho chủ đầu tư các mẫu vật tư theo hợp đồng nhưng bộ phận quản lý dự án của chủ đầu tư không chịu lập biên bản về đăng ký vật liệu mẫu, giám sát vật tư bằng mắt thường. Những vật tư có thương hiệu như sắt thép, xi măng thì dễ còn các vật tư không có thương hiệu như cát, đá, gạch... thì phải có hàng mẫu để đối chiếu nhưng những người của Công ty TS lại cứ giám sát bằng mắt và kết luận bằng miệng. Do đó có những ngày bên cung ứng chở 3 xe cát nhưng không giao được xe nào phải chở về, công trường không có vật liệu, công nhân phải chờ việc.

Trong khi đó việc thanh toán của Công ty TS lại không đúng tiến độ, công nhân đình công không làm việc nên Công ty TM đã có văn bản thông báo cho Công ty TS về việc Công ty TM tạm dừng thi công để củng cố trật tự trên công trường. Đồng thời đề nghị Công ty TS củng cố và kiện toàn bộ máy giám sát của nhà đầu tư cho đúng quy định của pháp luật (Thư công tác số: 65/TCT-TM đề ngày 17/08/2011). Việc Công ty TM gửi: Thư công tác, thông báo cho Công ty TS nói rõ lý do và ngừng thi công là đúng quy định của pháp luật.

Công ty TS đã nhận được thông báo của Công ty TM nhưng Công ty TS không hợp tác cùng Công ty TM, mời các tổ chức liên quan họp để kiểm điểm những sai phạm đã xảy ra trên công trường và tìm biện pháp khắc phục, sớm đưa công trường thi công trở lại thì tổn thất sẽ không đáng kể.

Sau khi sự việc xảy ra, Công ty TS chỉ liên hệ với Công ty TM yêu cầu bàn giao công trình cho Công ty TS quản lý (gồm mặt bằng công trường và cả các vật tư, thiết bị thi công của Công ty TM). Công ty TS thuê bảo vệ để canh gác và bảo vệ công trường không cho Công ty TM mang các tài sản và thiết bị thi công của mình ra ngoài.

Suốt từ tháng 8 năm 2011 đến hết năm 2011 Công ty TM đề xuất nhiều sáng kiến để đưa công trình thi công trở lại hoặc thanh lý hợp đồng 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 và hợp đồng 13022011/HĐKT mà hai bên đã ký kết, nhưng không được Công ty TS chấp thuận.

Kể từ đó đến nay công trường bỏ hoang phé giữa nắng mưa, Công ty TS quản lý công trường vừa là chủ đầu tư nhưng không có quyết định nào để đưa công trình trở lại thi công và có biện pháp che chắn để đảm bảo cho công trường không bị hư hỏng. Đầu tháng 07 năm 2012, sau một trận mưa lớn có lốc xoáy đã xô đổ bức tường hồi trục E của nhà xưởng và hỏng một phần của nhà văn phòng (Xác nhận có biên bản của ban quản lý khu công nghiệp Hồ Nai 3).

Ngày 31/6/2018 Công ty TM có đơn yêu cầu phản tố, yêu cầu Công ty Tsung Chen Việt Nam trả lại toàn bộ vật tư xây dựng, máy móc, thiết bị thi công mà Công ty TM gửi lại công trình cho Công ty TS trông coi. Tổng giá trị là 400.000.000 đồng.

*Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2019/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân B, tỉnh Đồng Nai tuyên xử:*

- Căn cứ khoản 1 điều 30, khoản 1 điều 35, khoản 2,3 điều 68; khoản 1 điều 165, điều 166, 259; 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 3 điều 72; điểm a khoản 1 điều 89 Luật xây dựng năm 2003.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án

#### **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của công ty TS về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 giữa Công ty TS và Công ty TM.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TS đối với Công ty TM về việc: Yêu cầu Công ty TM trả số tiền đã tạm ứng trước cho công ty cổ phần xây dựng thương mại Tiến Minh để thi công xây dựng nhà xưởng theo Hợp đồng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 khoảng 2.558.114.829 đồng (hai tỷ năm trăm năm mươi tám triệu một trăm mười bốn ngàn tám trăm hai mươi chín đồng) trừ đi số tiền 773.516.211đ (Bảy trăm bảy mươi ba triệu năm trăm mười

sáu nghìn hai trăm mười một đồng) phần công trình Công ty TM đã thi công và còn giá trị sử dụng theo Kết quả kiểm định công trình số 16006.KĐ.32/SCQC ngày 29/07/2016 và Công văn số 666/CV.32/SCQC ngày 27/10/2016 của Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn (do Tòa án nhân dân thành phố Biên hòa trung cầu giám định), số tiền còn lại Công ty TM phải trả cho Công ty TS là 1.784.598.618đ (Một tỷ bảy trăm tám mươi tư triệu năm trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm mười tám đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TS về việc yêu cầu Công ty TM bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cho số tiền: 3.714.092.268 đồng (ba tỷ bảy trăm mười bốn triệu không trăm chín mươi hai ngàn hai trăm sáu mươi tám đồng), bao gồm hai khoản sau:

+ Thuê nhà xưởng: thời gian thuê tạm tính từ tháng 7/2011 đến tháng 08/2016, số tiền tạm tính là: 2.763.254.201 đồng (hai tỷ bảy trăm sáu mươi ba triệu hai trăm năm mươi tư ngàn, hai trăm lẻ một đồng);

+ Thuê dịch vụ bảo vệ: thời gian thuê tạm tính từ tháng 9/2011 đến tháng 11/2016, số tiền tạm tính là: 950.838.067 đồng (chín trăm năm mươi triệu tám trăm ba mươi tám ngàn không trăm sáu mươi bảy đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TS về việc yêu cầu Công ty TM phải bồi thường do vi phạm tại Điều 10.2 của hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT với số tiền là 3.121.103.165đ ( Ba tỷ một trăm hai mươi một triệu một trăm linh ba nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng).

Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty TM về việc yêu cầu Công ty TS trả lại các thiết bị xây dựng dàn giáo mà Công ty TS đã giữ của Công ty TM.

*Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.*

+ Ngày 18/9/2019 nguyên đơn Công ty TS kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

+ Ngày 19/9/2019, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tỉnh Đồng Nai ký quyết định số 1601/QĐKNPT-VKS-KDTM kháng nghị bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2019/KDTM-ST ngày 09/9/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án. Không đương sự nào cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

### **Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:**

+ Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn làm đơn kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét.

+ Về đường lối giải quyết:

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai rút một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa về việc cấp sơ thẩm bỏ sót tư cách người tham gia tổ tụng và thủ tục tiếp cận công khai chứng cứ; Giữ nguyên phần kháng nghị về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu thanh toán số tiền thuê kho, thuê bảo vệ và phần áp dụng pháp luật thiếu sót Bộ luật dân sự năm 2005, Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tuy nhiên thiếu sót của cấp sơ thẩm là không nghiêm trọng nên rút phần đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty TS; Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố B; Sửa bản án sơ thẩm số 18/2019/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về đơn kháng cáo và kháng nghị: Đơn kháng cáo của nguyên đơn Công ty TS và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai làm trong thời hạn và đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết, đương sự trong vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung: Ngày 13/02/2011 giữa Công ty TS và Công ty TM ký kết hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT, giá trị hợp đồng là 5.049.000.000đ (năm tỷ không trăm bốn mươi chín triệu đồng). Theo nội dung hợp đồng, Công ty TM có trách nhiệm thi công xây dựng nhà xưởng, nhà văn phòng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, thiết kế bản vẽ, xin giấy phép xây dựng, giấy hoàn công nhà xưởng... Thời gian thi công từ ngày 13/02/2011 đến ngày 15/7/2011

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty TS cho rằng Công ty TM đã có các vi phạm: không bảo đảm chất liệu, thay đổi kích thước vật liệu, tiến độ thi công chậm trễ, không đạt tiêu chuẩn thanh toán...

Đến ngày 16/8/2011 Công ty TM đã tự ý ngừng thi công công trình nêu trên.

Vì vậy, Công ty Công ty TS yêu cầu:

1. Chấm dứt hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 giữa Công ty TS và Công ty TM.

2. Yêu cầu Công ty TM phải hoàn trả lại cho Công ty TS số tiền đã tạm ứng trước cho Công ty TM để thi công xây dựng nhà xưởng 1.784.598.618 đồng, sau khi trừ đi phần thi công của Công ty TM còn giá trị sử dụng.

3. Do Công ty TM vi phạm hợp đồng nên yêu cầu phải bồi thường theo quy định tại mục 10.2 Điều 10 của hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT với số tiền là 3.121.103.165 đồng.

4. Yêu cầu Công ty TM bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cho Công ty TS số tiền 3.714.092.268 đồng do lỗi của Công ty TM, bao gồm hai khoản sau:

- Thuê nhà xưởng: thời gian thuê tính từ tháng 7/2011 đến tháng 08/2016, số tiền là: 2.763.254.201 đồng

- Thuê dịch vụ bảo vệ: thời gian thuê tính từ tháng 9/2011 đến tháng 11/2016, số tiền là: 950.838.067 đồng.

Tổng cộng: 8.619.794.049 đồng.

Về phía Công ty TM đồng ý Chấm dứt hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 giữa Công ty TS và Công ty TM, còn các yêu cầu còn lại Công ty TM không đồng ý và cho rằng Công ty TM không có lỗi.

+ Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty TS , Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với yêu cầu chấm dứt hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 giữa Công ty TS và Công ty TM, xét thấy quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Công ty TS yêu cầu chấm dứt hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011, Công ty TM đồng ý nên cấp sơ thẩm ghi nhận và giải quyết chấp nhận phần yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở.

- Đối với nội dung Công ty TS cho rằng Công ty TM đã có các vi phạm không bảo đảm chất liệu, thay đổi kích thước vật liệu, tiến độ thi công chậm trễ, không đạt tiêu chuẩn thanh toán... nên yêu cầu Công ty TM hoàn trả lại cho Công ty TS số tiền đã tạm ứng trước cho Công ty TM để thi công xây dựng nhà xưởng 1.784.598.618 đồng và bồi thường theo quy định tại mục 10.2 Điều 10 của hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT với số tiền là 3.121.103.165 đồng.

Xét thấy, qua chứng cứ có tại hồ sơ vụ án do Công ty TS cung cấp là các biểu ghi chép nội dung cuộc họp ngày 01/4/2011, 10/6/2011, 13/5/2011, 06/8/2011 và ngày 12/9/2011 thể hiện, giữa Công ty TS và Công ty TM họp để bàn bạc về một số thiếu sót của hai bên và đưa ra hướng khắc phục trong quá trình thi công xây dựng, không có nội dung nào thể hiện Công ty TM thi công không đảm bảo chất lượng và vi phạm tiến độ thi công theo hợp đồng đã ký kết, còn theo quy định tại khoản 3 điều 72 của Luật xây dựng năm 2003 thì một trong những điều kiện để khởi công xây dựng công trình là công trình phải có thiết kế bản vẽ thi công của hạng mục, công trình đã được phê duyệt và tại điểm a khoản 1 điều 89 Luật xây dựng năm 2003 quy định, chủ đầu tư xây dựng công trình được tự thực hiện giám sát khi có đủ điều kiện năng lực giám sát thi công xây dựng. Từ những quy định trên, để tiến hành khởi công xây dựng công trình chủ đầu tư phải có đơn vị đủ điều kiện giám sát thi công công trình cũng như



kiểm tra các mẫu vật tư, vật liệu xây dựng và nghiệm thu công trình. Tại phiên tòa, Công ty TS xác định trong quá trình thực hiện hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT Công ty TS tự giám sát thi công và kiểm tra các mẫu vật tư, vật liệu xây dựng và nghiệm thu công trình, từ đó cho thấy Công ty TS không có bộ phận chuyên môn đủ điều kiện, năng lực giám sát thi công xây dựng để thực hiện việc giám sát công trình cũng như nghiệm thu từng hạng mục công trình đã được thực hiện theo quy định pháp luật mà tự Công ty TS thực hiện việc giám sát chất lượng công trình trong khi không được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận đủ điều kiện năng lực giám sát thi công dẫn đến việc thi công xây dựng kéo dài, chậm tiến độ dự án là do lỗi của Công ty TS.

Về chất lượng công trình theo quy định tại mục 6.1.2 Điều 6 của hợp đồng thì Công ty TS sẽ thực hiện nghiệm thu từng công việc xây dựng; từng bộ phận công trình xây dựng; giai đoạn thi công xây dựng; từng hạng mục công trình xây dựng ... nhưng Công ty TS không có ban quản lý, bộ phận giám sát công trình như đã trình bày ở trên để thực hiện ghi chép nhật ký công trình, đánh giá chất lượng công trình, nghiệm thu công trình nên không có căn cứ đánh giá chất lượng công trình. Để xem xét yêu cầu của Công ty TS về chất lượng công trình, cấp sơ thẩm đã trưng cầu Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai để tiến hành kiểm định chất lượng công trình xây dựng nhưng ngày 12/3/2015 Trung tâm kiểm định và tư vấn xây dựng Đồng Nai có Công văn số 74A/TTKD-TNKD (1018) từ chối giám định xây dựng nhà xưởng do không có đủ cơ sở để thực hiện việc giám định công trình xây dựng nên không kiểm định chất lượng công trình xây dựng được. Đến năm 2016 các bên tiến hành thẩm định giá trị còn lại của công trình, sau khi có chứng thư thẩm định số 16006.KĐ.32/SCQC ngày 29/7/2016 và Công văn số 666/CV.32/SCQC ngày 27/10/2016 của Công ty cổ phần kiểm định xây dựng Sài Gòn, xác định giá trị còn lại của công trình là 773.516.211 đồng, như vậy, vào thời điểm ngừng thi công ngày 16/8/2011 giá trị công trình sẽ cao hơn so với kết quả kiểm định. Về phía Công ty TM đã có văn bản không đồng ý với kết quả thẩm định này. Quá trình cấp sơ thẩm tiến hành kiểm định, thẩm định lại tài sản tranh chấp, Công ty TS đã tự tiến hành tháo dỡ công trình xây dựng, san lấp công trình nên hiện không còn công trình để kiểm định chất lượng và thẩm định giá trị, do đó không có căn cứ để xác định công trình xây dựng đạt hay không đạt chất lượng và phân giá trị những hạng mục đã thi công để làm cơ sở xem xét yêu cầu của nguyên đơn.

Từ những phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy, Công ty TS cho rằng Công ty TM thi công công trình không bảo đảm chất liệu, thay đổi kích thước vật liệu, tiến độ thi công chậm trễ, không đạt tiêu chuẩn thanh toán là không có cơ sở, do đó phần yêu cầu hoàn trả số tiền đã tạm ứng trước để thi công xây dựng và bồi thường do vi phạm mục 10.2 Điều 10 Hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 của Công ty TS là không có căn cứ chấp nhận, cấp sơ thẩm đã giải quyết không chấp nhận phần yêu cầu này của Công ty TS là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

- Đối với yêu cầu Công ty TM bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng cho Công ty TS số tiền 3.714.092.268 đồng, trong đó tiền thuê nhà xưởng từ tháng

7/2011 đến tháng 08/2016 với số tiền 2.763.254.201 đồng và tiền thuê dịch vụ bảo vệ từ tháng 9/2011 đến tháng 11/2016 với số tiền 950.838.067 đồng, xét thấy, theo quy định tại Điều 604 Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là phải có thiệt hại và thiệt hại phát sinh là do lỗi của bên vi phạm. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty TS có thiệt hại nhưng thiệt hại này phát sinh không phải do lỗi của Công ty TM như đã nhận định ở trên. Tuy nhiên theo biểu ghi chép nội dung cuộc họp ngày 12/9/2011 do Công ty TS cung cấp thể hiện, Công ty TM đồng ý chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí thuê nhà xưởng và chi phí thuê 01 đội bảo vệ trong quá trình xây dựng kế hoạch thi công và làm bản tiến độ thi công đầy đủ chủng loại, số lượng vật liệu cho từng hạng mục công trình thi công còn lại, thực hiện thỏa thuận, ngày 15/9/2011 Công ty TM đã lập kế hoạch thi công những phần còn lại và gửi cho Công ty TS ngày 16/9/2011 nhưng Công ty TS không có ý kiến phản hồi tiếp tục đưa công trình trở lại thi công hay chấm dứt, thanh lý hợp đồng, do đó công trình không được thi công trở lại và phát sinh tiền thuê nhà xưởng và dịch vụ bảo vệ không phải do lỗi Công ty TM nên Công ty TM không phải chịu trách nhiệm về thiệt hại của Công ty TS nhưng xét thấy 02 bên thỏa thuận Công ty TM chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí thuê nhà xưởng và chi phí thuê 01 đội bảo vệ trong quá trình xây dựng kế hoạch thi công các hạng mục còn lại nên căn cứ biên bản họp ngày 12/9/2011 để xem xét buộc Công ty TM thanh toán  $\frac{1}{2}$  tiền thuê nhà xưởng và dịch vụ bảo vệ của tháng 9/2011 cho Công ty TS là phù hợp. Qua chứng cứ do Công ty TS cung cấp là hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/VCC-STUNG CHEN/HĐ2010 ngày 01/01/2010, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 12/11/2010, hợp đồng thuê dịch vụ bảo vệ ngày 22/9/2011 và hóa đơn giá trị gia tăng số 0000001, 000178 thể hiện tháng 9/2011 tiền thuê nhà xưởng là 5.294.058 đồng, tiền thuê bảo vệ là 9.551.667 đồng. tổng cộng: 14.845.725 đồng : 2 = 7.422.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm Công ty TM đồng ý thanh toán cho Công ty TS số tiền này nên ghi nhận.

Từ những phân tích trên, xét thấy, cấp sơ thẩm giải quyết không chấp nhận toàn bộ yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của Công ty TS là chưa phù hợp, cần sửa bản án sơ thẩm phần này theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của Công ty TS, buộc Công ty TM thanh toán cho Công ty TS  $\frac{1}{2}$  tiền thuê nhà xưởng và dịch vụ bảo vệ của tháng 9/2011 là 7.422.000 đồng.

+ Đối với phần bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn Công ty TM về việc yêu cầu Công ty TS trả lại toàn bộ vật tư xây dựng, máy móc, thiết bị thi công mà Công ty TM gửi lại công trình cho Công ty TS trông coi, tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn rút yêu cầu phản tố và việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ.

+ Về áp dụng pháp luật: Cấp sơ thẩm xem xét giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của nguyên đơn nhưng không áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết là thiếu sót; Về án phí

theo quy định tại Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì đối với những vụ việc đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm hoặc theo thủ tục phúc thẩm trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 nhưng sau ngày 01 tháng 01 năm 2017 Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, phúc thẩm thì các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Vụ án này cấp sơ thẩm thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn ngày 16/8/2012 nhưng áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để tính án phí là không chính xác, trường hợp này cấp sơ thẩm phải áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án để tính án phí mới đúng, tuy nhiên các thiếu sót này không phải nghiêm trọng nên cần sửa bản án sơ thẩm phân áp dụng pháp luật cho phù hợp.

[4] Về chi phí tố tụng:

Cấp sơ thẩm lần 1: Công ty TS đã nộp 175.064.794 đồng tiền chi phí kiểm định.

Cấp sơ thẩm lần 2: Công ty TS đã nộp 1.700.000 đồng.

Tổng cộng: 176.764.794đ (Một trăm bảy mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn bảy trăm chín mươi tư đồng).

Căn cứ khoản 1 điều 165, điều 166 Bộ luật tố tụng năm 2015 Công ty TS phải chịu số tiền này.

[5] Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Buộc Công ty TS phải chịu 116.612.372 đồng  $[112.000.000đ + (4.612.372.049 \times 0,1\%)]$  án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.218.000 đồng theo biên lai thu số 006686 ngày 09/08/2012 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Công ty TS còn phải nộp 57.394.372 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Do phần yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Công ty TS được chấp nhận một phần nên Công ty TM phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 008580 ngày 18/7/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Hoàn trả Công ty TM 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp còn lại.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và sửa bản án sơ thẩm nên Công ty TS không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000640 ngày 18/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa Công ty TS ung Chen Việt Nam a của Công ty TS sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí còn phải chịu của Công ty TS.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát dân tỉnh Đồng Nai rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố B về việc cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng là bỏ sót tư cách người tham gia tố tụng và thủ tục tiếp cận công khai chứng cứ. Xét việc rút một phần kháng nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên căn cứ khoản 1 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng nghị mà Viện kiểm sát đã rút kháng nghị; Đối với phần kháng nghị còn lại của đại diện Viện kiểm sát dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy, cấp sơ thẩm đã giải quyết phần nội dung yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của Công ty TS là chưa phù hợp và phần áp dụng pháp luật chưa chính xác nên chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty TS ; Chấp nhận phần kháng nghị của đại diện Viện kiểm sát dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm; Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2019/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Vì những lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TS và Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; Sửa Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 18/2019/KDTM-ST ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Đình chỉ xét xử phần kháng nghị mà Viện kiểm sát đã rút tại phiên tòa phúc thẩm về việc cấp sơ thẩm bỏ sót tư cách người tham gia tố tụng và thủ tục tiếp cận, công khai chứng cứ.

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, khoản 2, 3 Điều 68, khoản 1 Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 244, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 3 điều 72; điểm a khoản 1 điều 89 Luật xây dựng năm 2003.

- Căn cứ Điều 604 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP ngày 08/7/2006 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

- Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

**Tuyên xử:**

[1] Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TS về việc yêu cầu chấm dứt hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 giữa Công ty TS và Công ty TM.

[2] Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TS về việc yêu cầu Công ty TM trả số tiền đã tạm ứng trước cho Công ty cổ phần xây dựng thương mại Tiến Minh để thi công xây dựng nhà xưởng theo Hợp đồng số 13211/HĐKT ngày 13/02/2011 là 1.784.598.618đ (Một tỷ bảy trăm tám mươi tư triệu năm trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm mười tám đồng).

[3] Không chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TS về việc yêu cầu Công ty TM phải bồi thường do vi phạm tại mục 10.2 Điều 10 của hợp đồng xây dựng số 13211/HĐKT với số tiền là 3.121.103.165đ (Ba tỷ một trăm hai mươi một triệu một trăm linh ba nghìn một trăm sáu mươi lăm đồng).

[4] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TS về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Buộc Công ty TM có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TS ½ tiền thuê nhà xưởng và dịch vụ bảo vệ của tháng 9/2011 là 7.422.000đ (bảy triệu bốn trăm hai mươi hai ngàn đồng).

[5] Đình chỉ yêu cầu phản tố của Công ty TM về việc yêu cầu Công ty TS trả lại toàn bộ vật tư xây dựng, máy móc, thiết bị thi công mà Công ty TM gửi lại công trình cho Công ty TS trông coi.

+ Về chi phí tố tụng: Công ty TS phải chịu 176.764.794 đồng. (Đã nộp xong).

+ Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TS phải chịu 116.612.372 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.218.000 đồng theo biên lai thu số 006686 ngày 09/08/2012 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa. Công ty TS còn phải nộp 57.394.372 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty TM phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 008580 ngày 18/7/2018 của Chi Cục thi hành án dân sự

thành phố B. Hoàn trả Công ty TM 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp còn lại.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TS không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng Công ty TS đã nộp theo biên lai thu số 0000640 ngày 18/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí còn phải nộp của Công ty TS .

Kể từ ngày án có hiệu lực, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- Viện KSND tỉnh Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Toàn**

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Văn quý**

**Nguyễn Trung Hưng**

**Võ Văn Toàn**

Nơi nhận:

- TAND cấp huyện;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Đương sự trong vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Văn Toàn**